

TÀI LIỆU CẦU ĐẦU

Terminal block Catalogue



Sơ đồ chọn mã / Model selection

GTB

1

-





2

3

4

1 Cầu đấu dòng GTB / GTB series terminal block

2 Loại cầu đấu / Types of terminal blocks

Ký hiệu / Symbol	Mô tả / Description	
Không có / None	Cầu đấu khối từ 100A-600A / Terminal block 100A-600A	
1	Cầu đấu khối từ 10A-60A / Terminal block 10A-60A	
2	Cầu đấu mắt ghép 1 tầng / Single-level screw terminal block	
3	Cầu đấu mắt ghép 2 tầng / Two-level screw terminal block	

3 Dòng điện định mức / Rated current

Ký hiệu / Symbol	Dòng điện định mức / Rated current
010	10A
015	15A
020	20A
025	25A
030	30A
035	35A
060	60A
100	100A
150	150A
200	200A
300	300A
400	400A
500	500A
600	600A

4 Số pha / Phase

Ký hiệu / Symbol	Số pha / Phase
Không có / None	1 pha / 1 phase
03	3 pha / 3 phase
04	4 pha / 4 phase
06	6 pha / 6 phase
10	10 pha / 10 phase
12	12 pha / 12 phase
15	15 pha / 15 phase
20	20 pha / 20 phase

Cầu đấu khối

Terminal Block

GTB1 series & GTB series









Cầu đấu khối / Terminal block

Thông số chung / General specification

Mô tả / Description		Thông số / Specification
Điện áp định mức / Rated voltage		Tối đa 600VAC / Max. 600VAC
Điện trở cách điện / Insulation resistance		Tối thiểu 100mΩ / Min. 100mΩ
Độ bền điện môi / Dielectric strength		2,500VAC trên 1 phút / 2,500VAC per 1 minute
Chất liệu / Material	Thân / Body	Nhựa phenol chống cháy (màu đen) / Flame retardant phenol resin (black) Nhựa polycarbonate / Polycarbonate resin
	Nắp / Cover	Nhựa acrylic (trong suốt) / Acrylic (clear)
	Cầu đấu / Terminal	Đồng thau loại 1 / 1st grade brass
	Bảng tên / Name plate	PVC (màu trắng ngọc trai) / PVC (pearl white)
Nhiệt độ sử dụng khuyến cáo Cautionary temperature in use		-20 - 60°C

Danh mục sản phẩm / List of Products

Hình ảnh Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Cực / Polarity (P)	Bu lông đấu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
					Đài / Length	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB1-01003	10A	3P	M3.0	48	24	17
	GTB1-01004	10A	4P	M3.0	57.5	24	17
	GTB1-01006	10A	6P	M3.0	76.5	24	17
	GTB1-01010	10A	10P	M3.0	115	24	17
	GTB1-02003	20A	3P	M4.0	56	30	19.5
	GTB1-02004	20A	4P	M4.0	68	30	19.5






Cầu đấu khối / Terminal block

Hình ảnh Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Cực / Polarity (P)	Bu lông đấu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
					Dài / Length	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB1-02006	20A	6P	M4.0	91	30	19.5
	GTB1-02010	20A	10P	M4.0	139	30	19.5
	GTB1-02012	20A	12P	M4.0	163	30	19.5
	GTB1-02015	20A	15P	M4.0	198	30	19.5
	GTB1-02020	20A	20P	M4.0	254.5	30	19.5
	GTB1-03003	30A	3P	M4.0	67.5	35	26
	GTB1-03004	30A	4P	M4.0	81	35	26
	GTB1-03006	30A	6P	M4.0	108	35	26
	GTB1-03010	30A	10P	M4.0	162	35	26
	GTB1-06003	60A	3P	M6.0	85.5	43	31.5

Cầu đấu khối / Terminal block

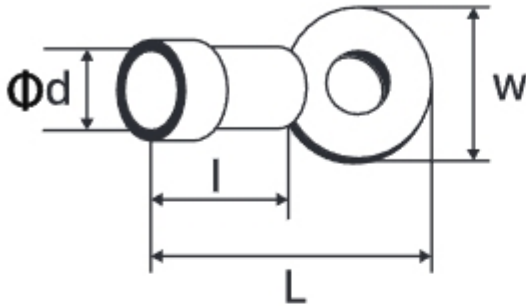
Hình ảnh / Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Cực / Polarity (P)	Bu lông đấu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
					Dài / Length	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB1-06004	60A	4P	M6.0	114.5	43	31.5
	GTB-10003	100A	3P	M7.0	102.5	54.5	36
	GTB-10004	100A	4P	M7.0	136	54.5	36
	GTB-15003	150A	3P	M8.0	115	66	39
	GTB-15004	150A	4P	M8.0	153.5	66	39
	GTB-20003	200A	3P	M8.0	132.5	72	44
	GTB-20004	200A	4P	M8.0	176	72	44
	GTB-30003	300A	3P	M10.0	165	90	51.5
	GTB-30004	300A	4P	M10.0	220	90	51.5
	GTB-40003	400A	3P	M10.0	165	90	51.5

Cầu đấu khối / Terminal block

Hình ảnh / Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Cực / Polarity (P)	Bu lông đấu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
					Dài / Length	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB-40004	400A	4P	M10.0	220	90	515
	GTB-50003	500A	3P	M12.0	206	100	70
	GTB-50004	500A	4P	M12.0	275	100	70
	GTB-60003	600A	3P	M12.0	206	100	70
	GTB-60004	600A	4P	M12.0	275	100	70

Cầu đấu khối / Terminal block

Thông số đầu nối / Connection terminal specification



Mô tả Description	GTB1-010..	GTB1-020..	GTB1-030..	GTB1-060..	GTB1-100..	GTB1-150..	GTB1-200..	GTB1-300..	GTB1-400..	GTB1-500..	GTB1-600..
Bu lông đầu nối Terminal Bolt	M3.0	M4.0	M4.0	M6.0	M7.0	M8.0	M8.0	M10.0	M10.0	M12.0	M12.0
W (mm)	6.5	8.0	10.2	14.5	19.5	21.5	24.5	35	35	44.5	44.5
L (mm)	20.6	21.5	26.5	35.5	45.6	50.5	50.5	55	55	65.5	65.5
l (mm)	10.1		14.5		20.0		26.0		34.5		
d	Φ3.1	Φ4.1	Φ4.1	Φ6.1	Φ8.1	Φ10.1					

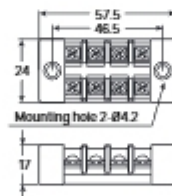
Vật liệu và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần báo trước nhằm cải tiến chất lượng
 The material and the specification can be changed without notice for better quality

Kích thước / Dimensions

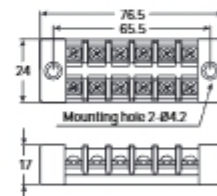
Đơn vị tính / Unit: mm



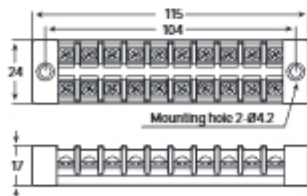
GTB1-01003



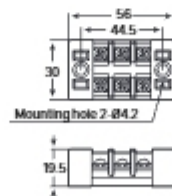
GTB1-01004



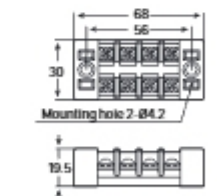
GTB1-01006



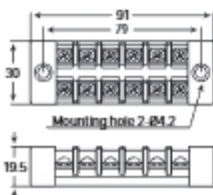
GTB1-01010



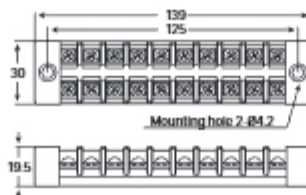
GTB1-02003



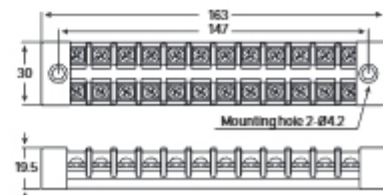
GTB1-02004



GTB1-02006

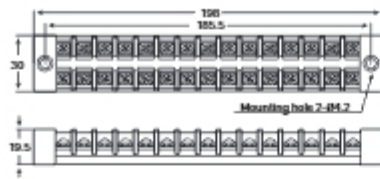


GTB1-02010

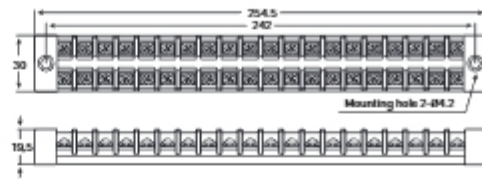


GTB1-02012

Cầu đấu khối / Terminal block



GTB1-02015



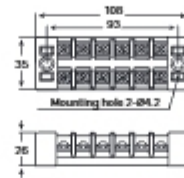
GTB1-02020



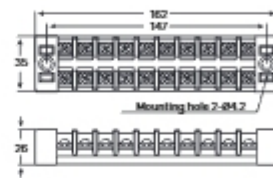
GTB1-03003



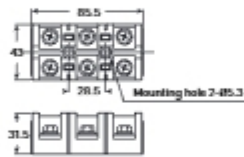
GTB1-03004



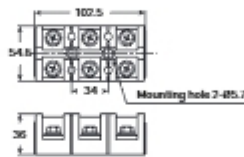
GTB1-03006



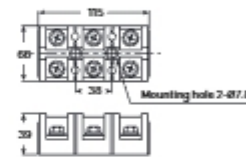
GTB1-03010



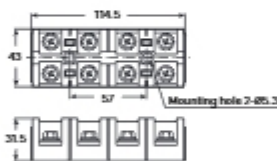
GTB1-06003



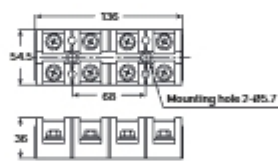
GTB-10003



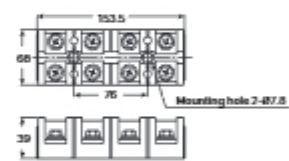
GTB-15003



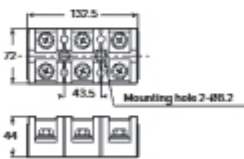
GTB1-06004



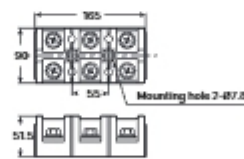
GTB-10004



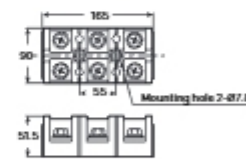
GTB-15004



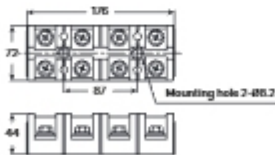
GTB-20003



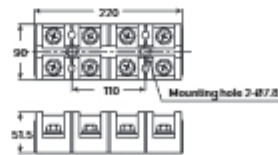
GTB-30003



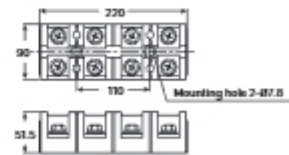
GTB-40003



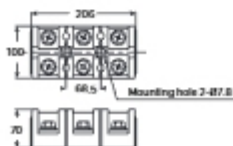
GTB-20004



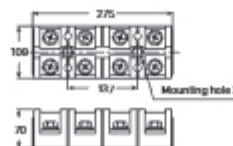
GTB-30004



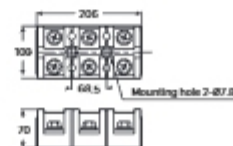
GTB-40004



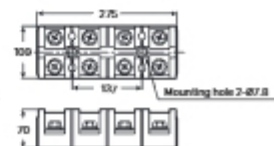
GTB-50003



GTB-50004



GTB-60003



GTB-60004

Cầu đầu mắt ghép

Screw Terminal Block

GTB2 series & GTB3 series









Cầu đấu mắt ghép / Screw terminal block

Thông số chung / General specification

Mô tả / Description	Thông số / Specification
Điện áp định mức / Rated voltage	Tối đa 600VAC / Max. 600VAC
Điện trở cách điện / Insulation resistance	Tối thiểu 100mΩ / Min. 100mΩ
Độ bền điện môi / Dielectric strength	2,500VAC trên 1 phút / 2,500VAC per 1 minute

Cầu đấu mắt ghép 1 tầng / Single-level screw terminal block

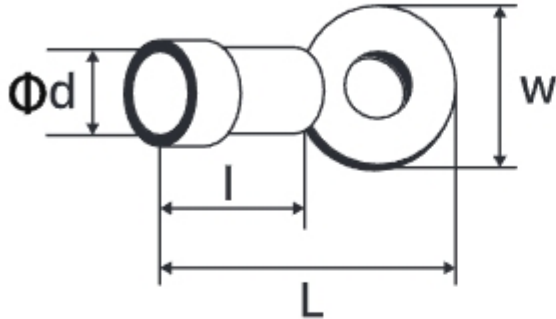
Hình ảnh / Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Bu lông đầu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
				Cao / Height	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB2-010	10A	M3.0	22	71	21.2
	GTB2-015	15A	M3.5	41.3	8.4	32.5
	GTB2-025	25A	M4.0	41.3	11	32.5
	GTB2-035	35A	M4.0	41.3	12	34.5
	GTB2-060	60A	M6.0	50	15.2	43.8
	GTB2-100	100A	M6.0	53	19.8	43.8
	GTB2-200	200A	M10.0	73	33.8	47
	GTB2-300	300A	M12.0	82.5	40.8	55

Cầu đấu mắt ghép 2 tầng / Two-level screw terminal block

Hình ảnh / Photo	Mã hàng / Model	Dòng điện định mức Rated current	Bu lông đầu nối Terminal Bolt	Kích thước / Dimensions (mm)		
				Cao / Height	Rộng / Width	Sâu / Depth
	GTB3-015	15A	M3.5	55	12	58

Cầu đấu mắt ghép / Screw terminal block

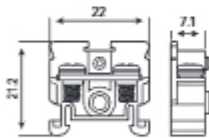
Thông số đầu nối / Connection terminal specification



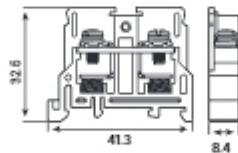
Mô tả / Description	GTB2-010	GTB2-015	GTB2-025	GTB2-035	GTB2-060	GTB2-100	GTB2-200	GTB2-300	GTB3-015
Bu lông đầu nối Terminal Bolt	M3.0	M3.5	M4.0		M6.0	M6.0	M10.0	M12.0	M3.5
W (mm)	6.6	6.8	8.7	9.6	12.4	16.5	24.5	29.0	6.8
L (mm)	20.0	20.0	27.0	27.0	30.0	45.5		55.5	20.0
l (mm)	8.0	8.0	14.0		14.5	20.5	20.5	25.5	8.0
d	Φ3.1	Φ3.6	Φ4.1		Φ6.1	Φ6.1	Φ10.1	Φ12.1	Φ3.6

Kích thước / Dimensions

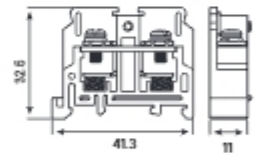
Đơn vị tính / Unit: mm



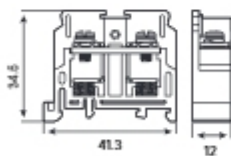
GTB2-010



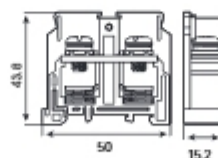
GTB2-015



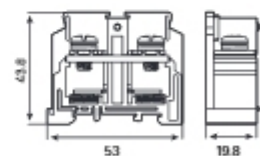
GTB2-025



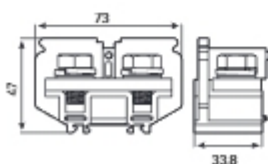
GTB2-035



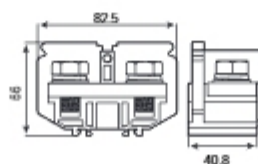
GTB2-060



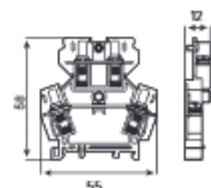
GTB2-100



GTB2-200






GTB2-300



GTB3-015 (hai tầng / two-level)

Cầu đấu mắt ghép / Screw terminal block

Phụ kiện / Accessory

Hình ảnh / Photo	Tên hàng / Name	Mã hàng / Model	Sử dụng với / Used with
	Vách ngăn / Separator	GTB2-A10	Cầu đấu mắt ghép 10A / Screw terminal block 10A
		GTB2-A25	Cầu đấu 15-25A / Screw terminal block 15-25A
		GTB2-A35	Cầu đấu 35A / Screw terminal block 35A
		GTB2-A60	Cầu đấu 60A / Screw terminal block 60A
		GTB2-A100	Cầu đấu 100A / Screw terminal block 100A
		GTB2-A200	Cầu đấu 200A / Screw terminal block 200A
		GTB2-A300	Cầu đấu 300A / Screw terminal block 300A
		GTB3-A15	Cầu đấu 2 tầng 15A / Two-level screw terminal block 15A
	Nắp che / Cover	GTB2-CVB	Cầu đấu 15-35A / Screw terminal block 15-35A
		GTB2-CVC	Cầu đấu 60-100A / Screw terminal block 60-100A
		GTB2-CVD	Cầu đấu 200A / Screw terminal block 200A
		GTB2-CVE	Cầu đấu 300A / Screw terminal block 300A
	Chặn cuối / Stopper	GTB2-STB	Thanh ray 35mm / 35mm DIN rail

GIGA | **electric**